

Số: **65** /2014/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

THÔNG TƯ

**Ban hành Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng
cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt**

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng dịch vụ công ích;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ, Viện trưởng Viện Chiến lược và Phát triển Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư về Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

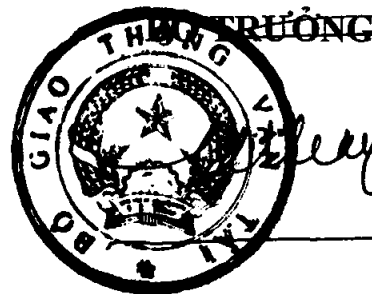
Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở GTVT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Trang Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN (6b).



Đinh La Thăng



**Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng
cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 65 /2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

2. Đối tượng áp dụng

a) Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

b) Định mức cho phương tiện quy định tại khoản 2 điều 16 Nghị định 86/2014/NĐ-CP đối với loại có sức chứa từ 12 đến 17 hành khách hoạt động theo hình thức vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Căn cứ, cơ sở xây dựng định mức

- Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng dịch vụ công ích;

- Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

- Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020;

- Quyết định số 1029/QĐ-BGTVT ngày 08/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ thực hiện Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020;

- Các số liệu khảo sát, kiểm tra thực tế và các tài liệu liên quan đến xây dựng Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

4. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) Xe buýt là xe có sức chứa từ 17 hành khách trở lên.
- b) Xe buýt lớn là xe buýt có sức chứa từ 61 hành khách trở lên.
- c) Xe buýt trung bình là xe buýt có sức chứa từ 41 hành khách đến 60 hành khách.
- d) Xe buýt nhỏ là xe buýt có sức chứa đến 40 hành khách.
- đ) Bảo dưỡng là công việc dự phòng được tiến hành bắt buộc sau một chu kỳ vận hành nhất định trong khai thác xe ô tô, theo nội dung công việc đã quy định nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật tốt của xe ô tô.
- e) Chu kỳ bảo dưỡng là quãng đường xe chạy hoặc thời gian khai thác giữa hai lần bảo dưỡng.
- g) Sửa chữa là những hoạt động hoặc những biện pháp kỹ thuật nhằm khôi phục khả năng hoạt động bình thường của xe ô tô bằng cách phục hồi hoặc thay thế các chi tiết, hệ thống, tổng thành đã bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu dẫn đến hư hỏng. Sửa chữa được chia làm hai loại: Loại 1 - Sửa chữa thường xuyên là sửa chữa các chi tiết không phải là chi tiết cơ bản trong tổng thành, hệ thống nhằm loại trừ hoặc khắc phục các hư hỏng sai lệch đã xảy ra trong quá trình sử dụng xe ô tô; Loại 2 - Sửa chữa lớn bao gồm sửa chữa lớn tổng thành và sửa chữa lớn xe ô tô, trong đó Sửa chữa lớn tổng thành là sửa chữa phục hồi các chi tiết cơ bản, chi tiết chính của tổng thành đó và Sửa chữa lớn xe ô tô là sửa chữa, phục hồi từ 5 tổng thành trở lên hoặc sửa chữa đồng thời động cơ và khung xe.
- h) Định ngạch sửa chữa lớn là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần sửa chữa lớn.
- i) Định ngạch sử dụng lốp là quy định về quãng đường xe chạy (km) của một đời lốp.
- k) Định ngạch sử dụng bình điện quy định về thời gian hoặc quãng đường xe chạy (km) của một đời bình điện.
- l) Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế dầu bôi trơn.

5. Hướng dẫn áp dụng

- a) Định mức khung kinh tế - kỹ thuật vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.
- b) Trên cơ sở định mức khung kinh tế - kỹ thuật vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, ban hành định mức chi tiết và một số chỉ tiêu khác (không quy định trong nội dung xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật) áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng tại địa phương

theo nguyên tắc bảo đảm phù hợp với loại phương tiện được sử dụng theo quy định về bảo dưỡng, sửa chữa của nhà sản xuất và điều kiện thực tế của địa phương.

c) Định mức lao động các công việc quy định trong Định mức khung này là định mức tối đa. Tùy theo điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cho phù hợp.

Chương II

ĐỊNH MỨC KHUNG KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT

1. Định mức khấu hao cơ bản

Đơn vị tính: % năm

Loại xe	Định mức khấu hao cơ bản
Xe buýt lớn	10,0-16,7
Xe buýt trung bình	10,0-16,7
Xe buýt nhỏ	10,0-16,7

2. Định mức lao động cho lái xe và nhân viên bán vé

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Địa hình	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Thời gian làm việc 1 ca xe (giờ công)	Đồng bằng, trung du, miền núi	6-8	6-8	6-8
		Đô thị loại đặc biệt	7	7	7
2	Số ngày làm việc trong năm (ngày)	Đồng bằng, trung du	276-288	276-288	276-288
		Miền núi	264-288	264-288	264-288
		Đô thị loại đặc biệt	287	287	287
3	Hệ số ngày làm việc	Đồng bằng, trung du	1,32-1,27	1,32-1,27	1,32-1,27
		Miền núi	1,38-1,27	1,38-1,27	1,38-1,27
		Đô thị loại đặc biệt	1,27	1,27	1,27
4	Số ngày làm việc trong tháng (ngày)	Đồng bằng, trung du	23-24	23-24	23-24
		Miền núi	22-24	22-24	22-24
		Đô thị loại đặc biệt	24	24	24
5	Vận tốc xe chạy bình quân (km/h)	Đồng bằng, trung du, miền núi	20-40	20-40	20-40
		Đô thị loại đặc biệt	18-30	18-30	18-30

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Địa hình	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
6	Hệ số ca xe bình quân/ngày (ca xe/ngày)	Đồng bằng, trung du	1,8 - 2,1	1,8 - 2,1	1,8 - 2,1
		Miền núi	1,7 - 2,0	1,7 - 2,0	1,7 - 2,0
		Đô thị loại đặc biệt	2,0-2,2	2,0-2,2	2,0-2,2
7	Hành trình bình quân 1 ca xe (km/ca xe)	Đồng bằng, trung du	100-250	100-250	100-250
		Miền núi	95-220	95-220	95-220
		Đô thị loại đặc biệt	90-160	90-160	90-160
8	Số lao động lái xe (người/ca xe)	Đồng bằng, trung du, miền núi	1	1	1
9	Số lao động bán vé (người/ca xe)	Đồng bằng, trung du, miền núi	1	1	1

3. Định mức tiền lương của công nhân lái xe, nhân viên bán vé: Căn cứ điều kiện thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức chi tiết phù hợp với điều kiện của địa phương.

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Địa hình	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Bậc lương công nhân lái xe (bậc)	Đồng bằng, trung du, miền núi	3/4-4/4	2/4-4/4	2/4-4/4
2	Hệ số lương công nhân lái xe	Đồng bằng, trung du, miền núi	3,64-4,82	2,94-4,20	2,76-4,05
3	Bậc lương nhân viên bán vé (bậc)	Đồng bằng, trung du, miền núi	2/5-3/5	1/5-3/5	1/5-3/5
4	Hệ số lương nhân viên bán vé	Đồng bằng, trung du, miền núi	2,33-2,73	1,84-2,73	1,84-2,73

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu (dầu diesel)

Loại xe	Đơn vị	Định mức
Xe buýt lớn	lít/100 km	27,0 – 30,6
Xe buýt trung bình	lít/100 km	18,6 – 27,0
Xe buýt nhỏ	lít/100 km	12,6 – 18,6

Định mức trên áp dụng cho trường hợp xe buýt hoạt động tại các đô thị thuộc vùng đồng bằng, trung du, chạy trên đường loại 1, 2, 3 (theo quy định tại Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận

tải). Khi xe chạy trên đường khác loại đường nêu trên, định mức tiêu hao nhiên liệu tăng thêm 10-15%.

a) Khi xe hoạt động ở vùng núi địa hình đèo dốc, định mức tiêu hao nhiên liệu tăng thêm 5-15%.

b) Khi xe hoạt động tại các đô thị đặc biệt, định mức tiêu hao nhiên liệu tăng thêm 5-10%.

c) Xe có tuổi đời 5 năm trở lên, định mức tiêu hao nhiên liệu tăng thêm từ 3-5%.

d) Xe chạy không sử dụng điều hòa nhiệt độ tùy theo điều kiện thực tế, định mức tiêu hao nhiên liệu giảm 10-15 %.

đ) Đối với xe buýt 2 tầng (trên 80 chỗ), tùy theo từng điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung cho phù hợp.

5. Định mức bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 4.000 km

a) Chu kỳ bảo dưỡng

Loại xe	Chu kỳ bảo dưỡng (km)
Xe buýt lớn	4.000
Xe buýt trung bình	4.000
Xe buýt nhỏ	4.000

b) Nội dung bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 4.000 km cho các loại xe

TT	Nội dung công việc
1	Chuẩn bị hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất.
2	Rửa xe (trong, ngoài, gầm xe), rửa cánh tản nhiệt (kết nước) và dàn nóng máy lạnh.
3	Đưa xe vào vị trí bảo dưỡng và kê kích.
4	Kiểm tra độ kín của các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước làm mát, dầu phanh, côn, ống dẫn khí.
5	Kiểm tra siết chặt các cụm chi tiết lắp xung quanh phần máy và khung xe bắt phần máy.
6	Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay lọc (nếu cần), lắp lại.
7	Kiểm tra, điều chỉnh độ chùng của các loại dây cu roa.
8	Kiểm tra, siết chặt rô tuyn hệ thống lái.
9	Kiểm tra vặn chặt quang nhíp, các đấng.
10	Kiểm tra, siết chặt bu lông, giá bắt hộp số.
11	Kiểm tra hệ thống ly hợp, điều chỉnh hành trình tự do của bàn đạp ly hợp theo các thông số kỹ thuật.

TT	Nội dung công việc
12	Kiểm tra, điều chỉnh độ nhạy chân ga.
13	Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: Động cơ, hộp số, cầu trước, cầu sau, dầu phanh, dầu côn, dầu trợ lực lái. Bổ sung, thay thế khi đến định ngạch.
14	Xả bẩn trong bình chứa hơi.
15	Kiểm tra sự làm việc và điều chỉnh phanh tay, phanh chân theo các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.
16	Kiểm tra mức điện tích trong ắc quy, bổ sung nước cất, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi.
17	Kiểm tra các lốp, độ đảo, méo, không đồng đều và áp suất hơi lốp, bơm lốp.
18	Kiểm tra tình trạng của các cửa và sự làm việc của hệ thống đóng mở cửa bằng điện, hoặc bằng hơi.
19	Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống điều hòa: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, đèn báo trên bảng táp lô. Kiểm tra, vệ sinh các lưới lọc khí, dàn nóng, dàn lạnh, hoạt động bình thường của các quạt dàn nóng, dàn lạnh. Kiểm tra sự bắt chặt của máy nén, puly căng đai, puly ly hợp từ máy nén, độ căng và hư hỏng của dây đai máy nén. Tiến hành điều chỉnh, thay thế nếu thấy cần thiết. Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các mối nối, sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén, làm vệ sinh mặt ngoài các đường ống.
20	Bơm mỡ vào các vú mỡ.
21	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.

c) Định mức lao động bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 4.000 km

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất.	0,5	0,5	0,5	3
2	Rửa xe (trong, ngoài, gầm xe), rửa cánh tản nhiệt (két nước) và dàn nóng máy lạnh.	2,5	2,5	1,0	3
3	Đưa xe vào vị trí bảo dưỡng và kê kích	0,5	0,5	0,3	3
4	Kiểm tra độ kín của các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước làm mát, dầu phanh, côn, ống dẫn khí.	1,0	1,0	0,3	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
5	Kiểm tra, siết chặt các cụm chi tiết lắp xung quanh phần máy và khung xe bắt phần máy.	0,5	0,5	0,5	3
6	Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay lọc (nếu cần), lắp lại.	0,5	0,5	0,4	5
7	Kiểm tra, điều chỉnh độ chùng của các loại dây cu roa	0,5	0,5	0,5	3
8	Kiểm tra, siết chặt rô tuyn hệ thống lái.	1,0	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra vận chặt quang nhíp, các đăng.	0,8	0,8	0,8	3
10	Kiểm tra siết chặt bu lông, giá bắt hộp số.	0,5	0,5	0,2	4
11	Kiểm tra hệ thống ly hợp, điều chỉnh hành trình tự do của bàn đạp ly hợp theo các thông số kỹ thuật.	0,5	0,5	0,5	4
12	Kiểm tra, điều chỉnh độ nhạy chân ga.	0,4	0,4	0,4	3
13	Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: Động cơ, hộp số, cầu trước, cầu sau, dầu phanh, dầu côn, dầu trợ lực lái. Bổ sung, thay thế dầu khi đến định ngạch.	1,0	1,0	0,8	4
14	Xả bẩn trong bình chứa hơi.	0,5	0,5		3
15	Kiểm tra sự làm việc và điều chỉnh phanh tay, phanh chân theo các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.	1,0	0,6	0,6	4
16	Kiểm tra mức điện tích trong ắc quy, bổ sung nước cất, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi.	0,5	0,4	0,3	4
17	Kiểm tra các lốp, độ đảo, méo, không đồng đều và áp suất hơi lốp, bơm lốp.	0,8	0,8	0,8	3
18	Kiểm tra tình trạng của các cửa và sự làm việc của hệ thống đóng mở cửa bằng điện, hoặc bằng hơi.	0,5	0,5	0,3	4
19	Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống điều hòa: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, đèn báo trên bảng táp lô. Kiểm tra, vệ sinh các lưới lọc khí, dàn nóng, dàn lạnh, hoạt động bình thường của	3,0	2,5	0,8	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
	các quạt dàn nóng, dàn lạnh. Kiểm tra sự bắt chặt của máy nén, puly tăng đai, puly ly hợp từ máy nén, độ căng và hư hỏng của dây đai máy nén. Tiến hành điều chỉnh, thay thế nếu cần thiết. Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các mối nối, sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén, làm vệ sinh mặt ngoài các đường ống.				
20	Bơm mỡ vào các vú mỡ.	1,0	1,0	1,0	3
21	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	0,5	0,5	0,5	4
	Cộng	18	17	11,5	

d) Định mức vật tư phụ bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 4000 km

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa	lít	1	1	1
2	Mỡ bơm	kg	1	1	0,5
3	Giẻ lau	kg	0,5	0,5	0,5

6. Định mức bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 12.000 km

a) Chu kỳ bảo dưỡng

Loại xe	Chu kỳ bảo dưỡng (km)
Xe buýt lớn	12.000
Xe buýt trung bình	12.000
Xe buýt nhỏ	12.000

b) Nội dung bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 12.000 km cho các loại xe

TT	Nội dung công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp (hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất).
2	Rửa xe (trong, ngoài, gầm xe) và các cụm tổng thành xe.
3	Kiểm tra toàn bộ tình trạng kỹ thuật xe.
4	Kê kích tháo 2 lớp phía trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, cạo sạch tấm bua, thay mỡ mới, lắp hoàn chỉnh.
5	Kê kích tháo 2 lớp phía sau, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, cạo sạch tấm bua, thay mỡ mới, lắp hoàn chỉnh.

TT	Nội dung công việc
6	Kiểm tra điều chỉnh khe hở nhiệt xu páp.
7	Tháo rửa sạch, thay bầu lọc dầu bôi trơn động cơ, bầu lọc khí (thay ruột lọc theo định ngạch), lắp hoàn chỉnh.
8	Xả cặn thùng nhiên liệu, thay ruột lọc. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu.
9	Kiểm tra, siết chặt két nước, thay nước làm mát, kiểm tra, điều chỉnh độ căng dây cu roa.
10	Kiểm tra, điều chỉnh ly hợp: xả khí, điều chỉnh hành trình tự do bàn đạp ly hợp, điều chỉnh cần đẩy ly hợp.
11	Kiểm tra, siết chặt các mặt bích các đăng, thay các vòng bi chữ thập khi đến định ngạch hoặc hỏng.
12	Siết chặt ốc giảm sóc, vặn chặt quang nhíp và điều chỉnh nhíp hơi nếu cần.
13	Kiểm tra điều chỉnh độ rơ vành tay lái, độ chụm bánh trước, độ rơ đòn kéo ngang, dọc, siết chặt, kiểm tra dầu hệ thống lái (thiếu bổ sung). Thay thế khi đến định ngạch.
14	Thay dầu hộp số hoặc bổ sung theo quy định, siết chặt các ốc hộp số. Thay dầu cầu sau, hoặc bổ sung.
15	Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (hệ thống khí nén, chân không, hệ thống ống dẫn...), xả cặn bần trong bình chứa hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dầu phanh, xả khí. Điều chỉnh, bổ sung và thay thế khi đến định ngạch.
16	Kiểm tra mức dung dịch ắc quy, đổ thêm nước cất, nạp điện (nếu cần), rửa sạch mặt ắc quy, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu chụp, bôi mỡ, lắp chặt.
17	Tháo bảo dưỡng máy phát điện, máy khởi động, làm sạch cổ góp, kiểm tra chổi than, thay thế khi đến định ngạch.
18	Kiểm tra hoạt động của toàn bộ hệ thống điện trên xe như: đồng hồ, đèn, còi, gạt nước, hệ thống điện cửa hơi...
19	Kiểm tra, siết chặt chân máy, tra dầu các khớp cửa; kiểm tra hệ thống đóng mở cửa; kiểm tra siết chặt các chân ghé; bôi trơn vào các chốt cửa, bản lề...
20	Kiểm tra độ mòn, đảo, không đồng đều, áp suất hơi lốp, bơm nếu thiếu, đảo lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn bất thường phải kiểm tra các hệ thống liên quan.
21	<p>Kiểm tra sự hoạt động bình thường của toàn bộ hệ thống điều hòa: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, hệ thống các đèn báo trên bảng táp lô... Chẩn đoán phát hiện những hư hỏng bất thường của hệ thống.</p> <p>Tháo và làm vệ sinh các lưới lọc khí, kiểm tra và vệ sinh các cửa gió ra. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận.</p> <p>Tháo, kiểm tra và bảo dưỡng các mô tơ quạt dàn nóng, dàn lạnh. Thay chổi than quạt khi mòn hoặc đến định ngạch. Lắp ráp các chi tiết bộ phận.</p> <p>Vệ sinh dàn nóng, dàn lạnh.</p>

TT	Nội dung công việc
	Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các khớp nối, vệ sinh các đường ống. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của máy nén khí. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng ly hợp từ của máy nén khí, kiểm tra sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén khí. Bổ sung ga, dầu bôi trơn máy nén khí nếu thiếu. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.
22	Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ.
23	Đi thử kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật khác sau khi bảo dưỡng.
24	Vệ sinh xe, bàn giao xe.

c) Định mức lao động bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 12.000 km

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp (hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất).	1,0	1,0	0,8	3
2	Rửa xe (trong, ngoài, gầm xe) và các cụm tổng thành xe.	3,0	2,5	2,0	3
3	Kiểm tra toàn bộ tình trạng kỹ thuật xe.	1,5	1,2	1,0	5
4	Kê kích tháo 2 lớp phía trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, cạo sạch tấm búa, thay mỡ mới, lắp hoàn chỉnh.	10,5	7,5	5,3	4
5	Kê kích tháo 2 lớp phía sau, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, cạo sạch tấm búa, thay mỡ mới, lắp hoàn chỉnh.	11,0	8,0	5,8	4
6	Kiểm tra điều chỉnh khe hở nhiệt xu páp.	3,0	2,5	2,0	5
7	Tháo rửa sạch, thay bầu lọc dầu bôi trơn động cơ, bầu lọc khí (thay ruột lọc theo định ngạch), lắp hoàn chỉnh.	1,5	1,5	1,0	3
8	Xả cặn thùng nhiên liệu, thay ruột lọc. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu.	1,0	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra siết chặt kết nước, thay nước làm mát, kiểm tra, điều chỉnh độ căng dây cu roa.	3,0	2,5	1,8	3

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
10	Kiểm tra, điều chỉnh ly hợp: xả khí, điều chỉnh hành trình tự do bàn đạp ly hợp, điều chỉnh cần đẩy ly hợp.	4,0	3,0	2,0	4
11	Kiểm tra, siết chặt các mặt bích các đăng, thay các vòng bi chữ thập khi đến định ngạch hoặc hỏng.	1,5	1,5	0,8	3
12	Siết chặt ốc giảm sóc, vặn chặt quang nhíp và điều chỉnh nhíp hơi nếu cần.	3,0	2,5	1,7	3
13	Kiểm tra điều chỉnh độ rơ vành tay lái, độ chụm bánh trước, độ rơ đòn kéo ngang, dọc, siết chặt, kiểm tra dầu hệ thống lái (nếu thiếu bổ sung). Thay thế khi đến định ngạch.	1,5	1,5	1,2	5
14	Thay dầu hộp số hoặc bổ sung theo quy định, siết chặt các ốc hộp số. Thay dầu cầu sau, hoặc bổ sung.	1,5	1,5	1,0	4
15	Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (hệ thống khí nén, chân không, hệ thống ống dẫn...), xả cặn bẩn trong bình chứa hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dầu phanh, xả khí. Điều chỉnh, bổ sung và thay thế khi đến định ngạch.	2,0	1,5	1,0	5
16	Kiểm tra mức dung dịch ắc quy, đổ thêm nước cất, nạp điện (nếu cần), rửa sạch mặt ắc quy, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu chụp, bôi mỡ, lắp chặt.	1,5	1,0	1,0	4
17	Tháo bảo dưỡng máy phát điện, máy khởi động, làm sạch cổ góp, kiểm tra chổi than, thay thế khi đến định ngạch.	6,0	5,0	4,0	4
18	Kiểm tra hoạt động của toàn bộ hệ thống điện trên xe như: đồng hồ, đèn, còi, gạt nước, hệ thống điện cửa hơi...	4,0	3,0	2,0	4
19	Kiểm tra, siết chặt chân máy, tra dầu các khớp cửa; kiểm tra hệ thống đóng mở cửa; kiểm tra, siết chặt các chân ghế; bôi trơn vào các chốt cửa, bản lề...	2,5	1,5	1,3	4
20	Kiểm tra độ mòn, đảo, không đồng đều, áp	3,0	2,0	1,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
	suất hơi lốp, bơm nếu thiếu, đảo lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn bất thường phải kiểm tra các hệ thống liên quan.				
21	<p>Kiểm tra sự hoạt động bình thường của toàn bộ hệ thống điều hòa: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, hệ thống các đèn báo trên bảng táp lô... Chẩn đoán phát hiện những hư hỏng bất thường của hệ thống.</p> <p>Tháo và làm vệ sinh các lưới lọc khí, kiểm tra và vệ sinh các cửa gió ra. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận.</p> <p>Tháo, kiểm tra và bảo dưỡng các mô tơ quạt dàn nóng, dàn lạnh. Thay chổi than quạt khi mòn hoặc đến định ngạch. Lắp ráp các chi tiết bộ phận.</p> <p>Vệ sinh dàn nóng, dàn lạnh.</p> <p>Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các khớp nối, vệ sinh các đường ống.</p> <p>Kiểm tra sự hoạt động bình thường của máy nén khí. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng ly hợp từ của máy nén khí, kiểm tra sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén khí. Bỏ sung ga, dầu bôi trơn máy nén khí nếu thiếu. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận.</p> <p>Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.</p>	5,0	5,0	5,0	4
22	Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ.	1,0	1,0	0,5	3
23	Đi thử kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật khác sau khi bảo dưỡng.	2,0	1,5	1,0	5
24	Vệ sinh xe, bàn giao xe.	1,0	0,8	0,5	4
	Cộng	75	60	45,2	

d) Định mức vật tư phụ bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 12.000 km

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa	lít	4	4	3
2	Xăng rửa	lít	1	1	1
3	Dầu (xăng) chạy thử	lít	3	3	2
4	Mỡ bơm	kg	1	1	0,5
5	Mỡ bi	kg	4	4	2
6	Băng dính cách điện	cuộn	1	1	0,5
7	Giẻ lau	kg	3	3	2
8	Giấy ráp	tờ	2	2	1

Mỡ bi moay ơ, máy phát, máy đề theo hướng dẫn kỹ thuật của Nhà sản xuất.

đ) Định ngạch sử dụng vật tư chính cho bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 12.000 km

Đơn vị tính: 1.000km xe chạy

TT	Loại xe	Lọc gió	Lọc dầu	Lọc nhiên liệu tinh	Lọc nhiên liệu thô	Lọc tách ẩm Khí nén	Dây đai
1	Xe buýt lớn	24	8-12	12	24	48	36
2	Xe buýt trung bình	24	8-12	12	24	48	36
3	Xe buýt nhỏ	24	8-12	12	24	48	36

Vật tư chính trong bảo dưỡng định kỳ là vật tư bắt buộc phải thay trong bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 12.000 km.

Lọc dầu máy được thay cùng với dầu máy trong các lần bảo dưỡng định kỳ bắt buộc.

7. Định mức sửa chữa thường xuyên

Định mức lao động một số công việc trong sửa chữa thường xuyên

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
A. Phần động cơ					
1	Tháo, lắp két nước	8	8	7	4
2	Tháo, lắp cánh quạt	2	2	2	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
3	Tháo, lắp bơm nước	6	6	5	4
4	Thay 1 vòi phun	1	1	1	4
5	Thay bơm cao áp và điều chỉnh	8	8	7	4
6	Thay gioăng nắp máy	2	2	1.5	4
7	Thay dây đai dẫn động các loại	1	1	1	4
8	Tháo, lắp nắp máy	12	12	8	4
9	Điều chỉnh xu páp	4	4	3	4
10	Thay piston, xéc măng 1 máy (từ máy số 2 tính thêm 6 h/máy)	24	24	18	4
11	Thay một sơ mi xy lanh (từ máy số 2 tính thêm 4 h)	28	28	22	4
12	Thay ống nước dưới	1	1	1	4
13	Tháo, lắp các te	5	5	4	4
14	Tháo, lắp các phin lọc				
	Lọc nhiên liệu diesel	2	2	2	4
	Lọc dầu bôi trơn	1	1	1	4
15	Thay đồng hồ các loại	1	1	1	4
16	Tháo, lắp bầu lọc gió	1	1	1	4
17	Thay 1 ống hơi, ống dầu	1	1	1	4
18	Tháo, lắp thùng nhiên liệu	5	5	2,5	4
19	Tháo, lắp máy nén khí	6	6	5	4
20	Thay phốt đầu trục cơ	16	16	14	4
21	Thay phốt đuôi trục cơ	32	32	28	4
22	Thay phốt bơm cao áp	11	10	8	4
23	Xử lý lọt khí vào ống nhiên liệu	16	16	14	4
24	Thay bu lông chân máy 1 chiếc	1	1	1	4
25	Thay gioăng phin lọc dầu máy	2	2	2	4
26	Tháo, sửa chữa puly căng đai	1	1	1	4
	B. Phần gầm				
1	Tháo, lắp lớp 1 bên	1	1	1	4
2	Thay bu lông tắc kê 1 chiếc	1	1	0,5	4
3	Thay tang trống phanh	7	7	5	4
4	Tháo lắp moay ơ 1 cụm	8	8	6	4
5	Thay bi moay ơ trong, ngoài	8	8	7	4
6	Thay má phanh trước 1 bên	8	8	7	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
7	Thay má phanh sau 1 bên	9	9	6	4
8	Tháo, lắp, sửa chữa tổng phanh chính	12	12	12	4
9	Tháo, lắp, sửa chữa tổng phanh tay	12	12	10	4
10	Chữa cụm van phanh tay	08	08	7	4
11	Sửa chữa rô tuyn 1 bên	12	12	12	4
12	Sửa chữa đòn kéo dọc	5	5	5	4
13	Sửa chữa đòn quay ngang	4	4	4	4
14	Tháo, lắp, sửa chữa cơ cấu lái	40	40	35	4
15	Thay nhíp gẫy	10	10	8	4
16	Thay 1 quang nhíp	4	4	3	4
17	Thay 1 bộ nhíp trước	8	5	5	4
18	Thay 1 bộ nhíp sau	12	7,5	7,5	4
19	Thay bạc chốt nhíp 01 cái	2	2	2	4
20	Thay 1 giảm chấn	1	1	1	4
21	Tháo lắp ly hợp	26	26	22	4
22	Tháo lắp, thay vành răng bánh đà	36	36	30	4
23	Sửa chữa bộ gài số	8	8	6	4
24	Thay phốt đuôi hộp số	4	4	4	4
25	Thay 1 bu lông sát xi	1	1	1	4
26	Tháo, lắp các đăng, thay bi	3	3	3	4
27	Thay phốt trục bánh răng quả dứa	2	2	2	4
28	Tháo lắp, sửa chữa bánh răng quả dứa	32	32	28	4
	C. Phần điện				
1	Sửa chữa đường dây bình điện	2	2	2	4
2	Sửa chữa đường dây phía trước	3	3	2,5	4
3	Sửa chữa đường dây phía sau	3	3	2,5	4
4	Sửa chữa đường dây còi	1	1	1	4
5	Sửa chữa đường dây máy đèn	2	2	2	4
6	Sửa chữa đường dây rơ le	1	1	1	4
7	Sửa chữa công tắc đèn	1	1	1	4
8	Sửa chữa công tắc pha cốt	4	4	4	4
9	Sửa chữa công tắc còi	1	1	1	4
10	Sửa chữa công tắc xi nhan	2	2	2	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
11	Thay máy đề (máy khởi động)	3	3	3	4
12	Thay rơ le	1	1	1	4
13	Thay 2 bình điện	2	2	2	4
14	Thay dây đai dẫn động máy phát	1	1	1	4
15	Thay cáp máy đề	2	2	2	4
16	Thay đèn pha, cốt	1	1	1	4
17	Thay công tắc cắt mát	1	1	1	4
18	Thay 1 đồng hồ	1	1	1	4
19	Làm lại toàn bộ hệ thống dây điện	6	6	5	4
20	Thay công tắc đề	3	3	3	4
21	Hàn rô to đề				4
	Dưới 10 mỗi	3	3	3	4
	Trên 10 mỗi	5	5	5	4
22	Tháo, lắp, sửa chữa rơ le máy đề	9	9	9	4
23	Tháo, lắp, sửa chữa máy đề	19	19	19	4
24	Hệ thống đèn táp lô	6	6	6	4
25	Đèn trần	2	2	2	4
26	Cụm công tắc tổng hợp	12	12	12	4
27	Tháo, lắp, sửa chữa ổ khoá điện	4	4	4	4

8. Định mức sửa chữa lớn

a) Định ngạch sửa chữa lớn xe ô tô và tổng thành

Loại xe	Định mức sửa chữa lớn lần đầu (1.000 km)				
	Máy	Gâm + truyền lực	Điện	Điều hòa	Thân vỏ, khung xe
Xe buýt lớn	240-260	240-260	240-260	220-240	300
Xe Buýt trung bình	220-240	220-240	220-240	220-240	300
Xe buýt nhỏ	192-200	192-200	192-200	220-240	300

Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.

Định ngạch sửa chữa lớn điều hòa áp dụng cho chủng loại điều hòa chính hãng, có xuất xứ từ các nước phát triển.

b) Định mức phần máy

Định mức lao động sửa chữa lớn phần máy:

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm các thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe đưa vào sửa chữa lớn.	3,0	3,0	4
2	Công tác chuẩn bị: chuẩn bị các hồ sơ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trữ vật tư, phụ tùng,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần máy, gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô phần máy. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.	34,0	28,0	4
3	Tháo toàn bộ phần máy ra khỏi xe	16,1	10,3	3
4	Cầu, rút máy đưa về nơi sửa chữa	1,7	1,4	3
5	Tháo, thông rửa két nước và két làm mát khí nạp	13,6	11,2	4
6	Tháo rời các chi tiết phần máy bao gồm:	34,0	22,4	
	Tháo buồng côn, bánh đà			4
	Tháo bộ ly hợp khối thân (block) máy			4
	Tháo nắp dàn cò, cần đẩy xu páp			3
	Tháo bơm cao áp, kim phun			3
	Tháo ống hút, ống xả			3
	Tháo bơm nước, đường nước mặt máy, sườn máy			3
	Tháo bơm hơi, hoặc bơm chân không			3
	Tháo nắp qui lát			5
	Tháo chân máy			3
	Tháo các te, thanh truyền, pít tông			5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
	Tháo bàn ép, lá côn			4
	Tháo thớt giữa (áp dụng xe có thớt giữa)			5
	Tháo ống xy lanh			5
	Tháo trục cam, con đội			5
	Tháo bơm dầu, gối đỡ trục khuỷu			4
	Tháo xu páp			4
	Tháo bơm trợ lực lái			4
	Tháo lọc dầu, lọc khí, kết làm mát dầu			4
7	Cạo rửa các chi tiết máy	34,0	22,4	3
8	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đạc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	20,4	14,0	6
9	Sửa chữa các chi tiết và lắp tổng thành	166,1	125,0	
	Kiểm tra cạo rà bạc biên, bạc Palie	20,4	14,0	5
	Kiểm tra thông rửa đường dầu	8,0	6,0	4
	Kiểm tra đo đạc các thông số kỹ thuật cụm pít tông, thanh truyền, xéc măng	6,8	5,6	5
	Rà xu páp	20,4	14	3
	Lắp xu páp vào mặt qui lát	6,8	5,6	4
	Lắp sơ mi vào thân máy			
	- Xi lanh ướt hoặc xi lanh khô thả lỏng	6,8	5,6	5
	- Xi lanh khô ép chặt và doa	20,4	16,8	5
	Lắp xéc măng vào pít tông	3,4	2,8	5
	Lắp pít tông vào thanh truyền	3,4	2,8	5
	Kiểm tra, lắp trục khuỷu, lắp pít tông, thanh truyền vào máy	13,6	11,2	6
	Lắp bơm dầu	0,85	0,7	5
	Lắp trục cam, con đội, bánh răng, đầu máy, đuôi máy	13,6	8,4	5
	Lắp vành răng bánh đà	1,7	1,4	4
	Lắp mặt qui lát, giàn cò, thớt giữa	11,9	7	4
	Lắp các te, van áp lực dầu	3,4	2,8	4
	Lắp kết làm mát dầu	1,7	1,4	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
	Lắp cụm bầu lọc dầu	1,7	1,4	4
	Lắp các loại cảm biến vào thân máy	0,85	0,7	4
	Lắp bơm nước	0,85	0,7	4
	Lắp bơm trợ lực lái	0,85	0,7	4
	Lắp bơm hơi hoặc bơm chân không	1,7	1,4	5
	Lắp bánh đà, puly đầu trục	3,4	2,8	4
	Lắp hoàn chỉnh bộ ly hợp, giảm chấn	1,7	1,4	4
	Lắp, chỉnh xu páp	3,4	2,8	4
	Lắp ống hút, ống xả	1,7	1,4	4
	Lắp bơm cao áp, kim phun	6,8	5,6	4
10	Lắp máy lên xe hoàn chỉnh	32,2	20,5	4
11	Đổ các loại dầu, nước làm mát	1,5	1,0	3
12	Rà máy, điều chỉnh, vệ sinh xe	11,6	11,2	4
13	Hoàn chỉnh, đi thử, bàn giao	6,8	5,6	5
	Cộng	375	276	

Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần máy:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	lít	8	8	8
2	Xăng rửa chi tiết	lít	2	2	2
3	Nhiên liệu nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	lít	40	40	30
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	hộp	2	2	2
5	Bột rà xu páp	kg	0.3	0.3	0.3
6	Giẻ lau	kg	5	5	5
7	Giấy ráp	tờ	5	5	3
8	Bìa amiang làm kín (loại to)	m ²	1.2	1	1
9	Đá cắt (phục vụ xúc rửa các te dầu)	viên	3	3	3
10	Dung dịch làm mát (pha vào nước)	lít	2	2	2

Tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết các vật tư, phụ tùng chính.

c) Định mức phân gâm:

Định mức lao động sửa chữa lớn phân gâm:

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3,0	3,0	4
2	Công tác chuẩn bị: chuẩn bị các hồ sơ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trữ vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.	51,0	36,0	4
3	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, kê kích toàn bộ xe, tháo toàn bộ hệ thống lốp và các cụm tổng thành chi tiết liên quan.	8,45	6,6	4
4	Tháo các cụm tổng thành khỏi xe và lắp sau sửa chữa.	83,3	44,2	
	Tháo, lắp trục các đăng	1,7	1,2	4
	Tháo, lắp toàn bộ hệ thống hộp số	21,2	10,4	5
	Tháo, lắp các bánh xe	3,4	1,8	3
	Tháo, lắp moay ơ	13,6	7,2	3
	Tháo, lắp dầm cầu sau	18,4	10,0	4
	Tháo, lắp dầm cầu trước	17,0	9,6	4
	Tháo, lắp hệ thống phanh, tổng phanh, cụm phanh tay, trợ lực phanh, bầu phanh trước, sau	6,0	4,0	4
	Tháo, lắp cụm ly hợp, dẫn động và trợ lực	2,0	2,0	4
	Tháo, lắp hệ thống lái, trợ lực lái	8,0	6,0	4
5	Kiểm tra các chi tiết khi tháo, đo đạc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	40,8	24	6

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
6	Sửa chữa, thay thế các chi tiết trục các đăng	6,8	6,0	4
	Thay bi chữ thập các đăng	5,1	3,6	4
	Thay bộ gối đỡ trung gian	1,7	2,4	4
7	Sửa chữa, thay thế các chi tiết hộp số	40,8	21,6	5
8	Sửa chữa cụm ly hợp, dẫn động và trợ lực (Thay cúp pen tổng côn; thay cúp pen trợ lực côn ly hợp; thay bàn ép côn, lá côn, bi T, càng cua; sửa chữa hệ thống dẫn động và trợ lực)	17,45	12,8	4
9	Sửa chữa cụm truyền lực chính	40,8	21,6	4
10	Sửa chữa các cụm moay ơ và các chi tiết liên quan	47,6	26,4	4
	Thay vòng bi moay ơ	3,4	2,4	4
	Sửa chữa ổ ren, thay bu lông tắc kê	13,6	9,6	4
	Thay cao su cúp pen phanh		2,4	4
	Thay xy lanh phanh bánh xe, bầu phanh	6,8	4,8	4
	Thay bạc trục quả đào	13,6		4
	Thay cần tăng phanh	3,4	2,4	4
	Sửa chữa, thay mâm phanh	3,4	2,4	4
	Thay má phanh	3,4	2,4	4
11	Sửa chữa, thay thế hệ thống lái và trợ lực lái	67,4	42,6	
	Thay bộ bạc, ốc trụ tay lái (ắc phi nhê)	13,6	9,6	4
	Thay rô tuyen đòn kéo ngang	2,55	1,8	4
	Thay rô tuyen đòn kéo dọc	6,8	2,4	4
	Thay đòn quay trung gian	3,4		4
	Thay bộ gioăng phốt hộp cơ cầu lái, điều chỉnh ăn khớp cơ cầu lái	10,45	8,4	5
	Thay bơm trợ lực lái	3,4	3,6	5
	Thay tuy ô trợ lực lái	10,2	4,8	4
	Thay ổ bi chữ thập trục tay lái	3,4	2,4	5
	Thay ổ bi và sửa chữa giá đỡ trục tay lái	13,6	9,6	5
12	Sửa chữa nhíp, giảm chấn	44,2	28,8	4
	Thay lá nhíp số 1, số 2, bạc ắc nhíp	10,2	7,2	4
	Thay bộ nhíp (trừ nhíp số 1, số 2)	34	21,6	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
13	Sửa chữa, thay thế dẫn động phanh	27,8	19,8	
	Thay tủy ô phanh	6,8	4,8	4
	Thay tổng phanh hoặc cúp pen tổng phanh	5,1	3,6	5
	Thay bầu trợ lực phanh	3,4	2,4	4
	Thay bộ chia dòng phanh	3,4	2,4	5
	Thay rơ le hoặc van hơi các loại	5,1	3,6	5
	Sửa chữa thay thế cụm phanh tay	4,0	3,0	4
14	Đổ dầu	1,4	1,4	
15	Kiểm tra toàn bộ độ đảo, độ méo, độ mòn không đồng đều của hệ thống lốp, cân bằng động hệ thống vành bánh xe, lắp toàn bộ hệ thống lốp (thay lốp nếu đến định ngạch), hạ kích. Hoàn chỉnh toàn bộ, đi thử, bàn giao	23,2	19,2	4
	Cộng	512,0	322,0	

Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần gầm:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	lít	30	30	20
2	Xăng rửa chi tiết	lít	10	10	5
3	Nhiên liệu nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	lít	10	10	10
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	hộp	2	2	2
5	Giẻ lau	kg	5	5	5
6	Giấy ráp	tờ	5	5	3
7	Mỡ moay ơ	kg	7	7	5
8	Mỡ bơm	kg	1	1	0.5

Tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết các vật tư, phụ tùng chính.

d) Định mức phần điện

Định mức lao động sửa chữa lớn phần điện:

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trữ vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	24	20	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	131	118	
	Tháo, lắp máy phát	1,5	2	4
	Tháo, lắp máy đề	1,5	2	4
	Tháo, lắp các cụm đèn trước	2	2	4
	Tháo, lắp các cụm đèn sau	2	2	4
	Tháo, lắp đèn nóc	2	2	4
	Tháo, lắp các đèn trong xe	24	16	4
	Tháo, lắp loa, radio, micro	3	3	4
	Tháo, lắp khoang tấp lô	3	3	4
	Tháo, lắp bộ sấy kính, sưởi	2	2	4
	Tháo, lắp bộ gạt mưa	2	2	4
	Tháo, lắp hệ thống quạt thông gió	2	2	4
	Tháo, lắp hệ thống đóng mở cửa	2	1	4
	Tháo, lắp bó dây đầu xe, bảng cầu chì	4	4	5
	Tháo, lắp bó dây trần xe (tính cả tháo ốp trần, ốp sườn)	20	15	5
	Tháo, lắp bó dây sát xi	24	24	5
	Tháo, lắp bó dây đuôi xe	12	12	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
	Tháo, lắp bó dây khoang động cơ	16	16	5
	Tháo, lắp hệ thống điều khiển rơ le, cầu chì, ác quy	8	8	4
5	Sửa chữa máy phát điện	6	6	4
	Thay bộ chổi than	1	1	4
	Thay vòng bi	1	1	4
	Thay đi ốt	2	2	4
	Sửa chữa cổ góp	1	1	4
	Đo kiểm rôt to, stato, các đi ốt, tiết chế	1	1	4
6	Sửa chữa máy đề	6	6	4
	Thay bộ chổi than	1,5	1,5	4
	Thay vòng bi hoặc bạc	2	2	4
	Thay bộ côn, giảm tốc	1,5	1,5	4
	Đo kiểm rô to, stato, rơ le đề	1	1	4
7	Sửa chữa bó dây đầu xe, thay dây mới	18	16	5
8	Sửa chữa bó dây trần xe, thay dây mới	18	16	5
9	Sửa chữa bó dây sát xi, thay dây mới	18	16	5
10	Sửa chữa bó dây đuôi xe, thay dây mới	18	16	5
11	Sửa chữa bó dây khoang động cơ, thay dây mới	18	16	5
12	Kiểm tra hoàn thiện, bàn giao	6	6	5
	Cộng	270	243	

Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phân điện:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Quận	4	4	2
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2	1
3	Nhiên liệu chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15	15
4	Dây điện	M	10	10	6
5	Dây thít to, nhỏ	Cái	50	50	30
6	Giấy ráp	Tờ	5	5	2
7	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	2	2	1
8	Giẻ lau	Kg	2	2	1

Tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết các vật tư, phụ tùng chính.

đ) Định mức phân điều hòa

Định mức lao động sửa chữa lớn phân điều hòa:

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trữ vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	18	18	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	89,7	78,3	
	Thu hồi ga	1,2	1,2	4
	Tháo, lắp quạt dàn nóng, dàn lạnh	2,4	3,6	4
	Tháo, lắp dàn nóng	3,6	3,6	5
	Tháo, lắp dàn lạnh	4,8	4,8	5
	Tháo, lắp hệ thống đường ống, bình chứa, lọc	19,2	14,4	5
	Tháo, lắp vệ sinh cửa chia gió	12	9,6	4
	Tháo, lắp máy nén	2,4	4,8	5
	Tháo, lắp bảng điện điều khiển	3,5	3,5	5
	Tháo, lắp công tắc điều khiển	1,2	1,2	5
	Tháo, lắp hệ thống dây điện	14,4	9,6	5
	Tháo, lắp toàn bộ hệ thống trần xe	25	22	4
5	Sửa chữa, thay thế quạt dàn nóng, dàn lạnh	7,2	4,8	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
6	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn nóng, thay thế	19,2	19,2	5
7	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn lạnh, thay thế	19,2	19,2	5
8	Kiểm tra, sửa chữa, thay thế máy nén	21,6	21,6	5
	Sửa chữa, thay thế cụm ly hợp từ	2,4	2,4	5
	- Tháo, lắp cụm ly hợp từ	1,2	1,2	5
	- Thay vòng bi ly hợp từ, lá thép	0,6	0,6	5
	- Thay cuộn dây ly hợp	0,6	0,6	5
	Thay pít tông, xy lanh, trục khuỷu, vòng bi, phốt...	19,2	19,2	5
9	Sửa chữa, thay thế cụm pully trung gian	2,4	2,4	4
10	Sửa chữa giá đỡ máy nén	2,4	2,4	4
11	Kiểm tra sửa chữa, thay thế hệ thống điều khiển	9,6	7,2	5
12	Kiểm tra, xử lý độ kín hệ thống	9,6	9,6	5
13	Đổ dầu máy nén, hút chân không, nạp ga	9,6	7,2	5
14	Hoàn thiện, đo kiểm, chạy thử, bàn giao	4	4	5
	Cộng	220	201	

Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điều hòa:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Băng dính điện	cuộn	3	3	2
2	Dây thít to, nhỏ	cái	30	30	15
3	Chất tẩy rửa (RP7)	hộp	1	1	1
4	Dây điện	M	5	5	5
5	Giẻ lau	kg	2	2	1
6	Nhiên liệu kiểm tu, chạy thử, nghiệm thu	lít	15	15	15

Các vật tư, phụ tùng chính tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

e) Định mức phần khung xương, vỏ và nội thất

Định mức lao động sửa chữa lớn khung xương, vỏ và nội thất

TT	Nội dung công việc	Giờ công (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Tháo dỡ toàn bộ kính, tôn vỏ, ghế đệm, cửa xe, bậc lên xuống, chấn bùn xe	80	80	70	4
2	Sửa chữa phục hồi các khung cửa vỏ xe	540	540	430	5
3	Sửa chữa phục hồi phần tôn vỏ, bậc lên xuống, chấn bùn xe.	568	568	460	5
4	Sửa chữa phục hồi các các ghế, đệm, tựa, lắp ráp hoàn chỉnh lên xe	400	400	320	5
5	Sửa chữa phục hồi các dầm, xà, sàn xe, lớp bọc lót thành trong xe	480	480	390	5
6	Sửa chữa phục hồi, cửa lên xuống, các khung cửa kính, cửa thông gió	140	140	115	5
7	Lắp ráp hoàn chỉnh	110	110	90	5
8	Làm sạch bề mặt tôn vỏ xe, ma tít, sơn lót toàn phần trong và ngoài vỏ xe, sơn bóng toàn bộ xe, kẻ các chữ trong và ngoài xe	390	390	310	5
Cộng		2.708	2.708	2.185	

Tùy theo điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định định mức lao động và định mức vật tư, vật liệu cần phải thay thế và bắt buộc phải thay thế cho phù hợp.

g) Định mức phân sơn

Định mức vật tư sơn toàn bộ xe

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Sơn chống gỉ	lít	18	18	13
2	Sơn ghi lót	lít	4	4	3
3	Sơn màu	lít	14	14	11
4	Sơn gầm xe ô tô	lít	8	8	6
5	Đông cứng lót	lít	6,5	6,5	6
6	Dung môi pha sơn	lít	17	5	3
7	Mỡ bơm	kg	1	1	1
8	Giấy ráp các loại	tờ	40	40	35
9	Đông cứng màu	lít	1	1	1

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
10	Bả keo hai thành phần	kg	42	40	35
11	Vải giáp nga để mài	mét	5	4	4
12	Băng dính	cuộn	20	18	15
13	Giấy báo	kg	4	4	3
14	Giẻ lau	kg	8	6	4

9. Định ngạch sử dụng lốp

Loại xe	Lốp ngoại (km)	Lốp nội (km)
Xe buýt lớn	45.000 ÷ 75.000	40.000 ÷ 55.000
Xe buýt trung bình	45.000 ÷ 70.000	30.000 ÷ 55.000
Xe buýt nhỏ	45.000 ÷ 60.000	30.000 ÷ 50.000

Lốp ngoại là những loại lốp nhập khẩu có chất lượng theo tiêu chuẩn của các nước phát triển.

Lốp nội là những loại lốp được sản xuất trong nước.

10. Định ngạch sử dụng bình điện

Loại xe	Định ngạch sử dụng	
	Tháng	1.000 km
Xe buýt lớn	12-18	80-120
Xe buýt trung bình	12-18	70-110
Xe buýt nhỏ	12-18	60-100

11. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn

Đơn vị tính: 1.000 km

TT	Loại xe	Dầu máy	Dầu cầu	Dầu hộp số	Dầu côn	Dầu phanh	Dầu trợ lực	Nước làm mát
1	Xe buýt lớn	8-12	20-36	20-36	20-48	20-24	20-48	74-84
2	Xe buýt trung bình	8-12	20-36	20-36	20-48	20-24	20-48	74-84
3	Xe buýt nhỏ	8-12	20-36	20-36	20-48	20-24	20-48	74-84

Số lượng dầu bôi trơn sử dụng theo hướng dẫn kỹ thuật của Nhà sản xuất.

Dầu máy, dầu cầu, dầu hộp số phụ cấp 3 ÷ 5% trong quá trình bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 4.000 km.